

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt điều chỉnh nguồn kinh phí vốn đối ứng ngân sách tỉnh thực hiện  
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023  
(vốn sự nghiệp).**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 90/2022/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Quy định mức hỗ trợ một số nội dung chi theo quy định tại Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 147/TTr-STC ngày 07/04/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh giảm dự toán kinh phí ngân sách tỉnh bố trí đối ứng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2023 (vốn sự nghiệp) của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh và bổ sung dự toán cho các đơn vị khác và UBND các huyện, thị xã, thành phố với số tiền là 1.954 triệu đồng (Một tỷ, chín trăm năm mươi bốn triệu đồng).

*(Chi tiết có Phụ lục 1, 2 kèm theo).*

**Điều 2.** Các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được giao và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCTTT UBND tỉnh N. T. Thanh;
- PVP NN;
- Lưu VT, K19

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

## PHỤ LỤC I

### TỔNG HỢP NGUỒN KINH PHÍ ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH TỈNH ĐÃ PHÂN BỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 737/QĐ-UBND NGÀY 13/3/2023 CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT                           | Nội dung                                                                                                                         | Kinh phí đối ứng<br>từ ngân sách tỉnh<br>năm 2023 | Đầu mối giao<br>kế hoạch vốn | Ghi<br>chú |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------|------------|
| <b>VỐN SỰ NGHIỆP KINH TẾ</b> |                                                                                                                                  | <b>5.094</b>                                      |                              |            |
| <b>I</b>                     | <b>Nội dung thành phần số 03 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</b>                         | <b>3.714</b>                                      |                              |            |
| 1                            | Hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất                                                            | 200                                               | Sở NN và PTNT                |            |
| 2                            | Hỗ trợ các dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp                                                  | 2.794                                             |                              |            |
| 2.1                          | Hỗ trợ các dự án liên kết theo chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt và thực hiện                                    | 1.484                                             |                              |            |
| -                            | Chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa giống tại xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước (theo Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 07/01/2021) | 699                                               | UBND huyện Tuy Phước         |            |
| -                            | Chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa giống tại xã Nhơn Lộc, Thị xã An Nhơn (theo Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 11/01/2021)   | 785                                               | UBND thị xã An Nhơn          |            |
| 2.2                          | Hỗ trợ xây dựng mới các dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp                                     | 1.310                                             |                              | (*)        |
| 3                            | Hỗ trợ thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)                                                                         | 500                                               | Sở NN và PTNT                |            |
| 4                            | Hỗ trợ thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) cấp huyện                                                               | 220                                               | UBND các huyện               |            |
| 4.1                          | Thành phố Quy Nhơn                                                                                                               | 25                                                |                              |            |
| 4.2                          | Thị xã An Nhơn                                                                                                                   | 25                                                |                              |            |
| 4.3                          | Thị xã Hoài Nhơn                                                                                                                 | 25                                                |                              |            |
| 4.4                          | Huyện Tuy Phước                                                                                                                  | 20                                                |                              |            |
| 4.5                          | Huyện Phù Mỹ                                                                                                                     | 20                                                |                              |            |
| 4.6                          | Huyện Phù Cát                                                                                                                    | 20                                                |                              |            |
| 4.7                          | Huyện Hoài Ân                                                                                                                    | 20                                                |                              |            |
| 4.8                          | Huyện Tây Sơn                                                                                                                    | 20                                                |                              |            |
| 4.9                          | Huyện Vĩnh Thạnh                                                                                                                 | 15                                                |                              |            |
| 4.10                         | Huyện An Lão                                                                                                                     | 15                                                |                              |            |
| 4.11                         | Huyện Vân Canh                                                                                                                   | 15                                                |                              |            |
| <b>II</b>                    | <b>Nội dung thành phần số 08 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</b>                         | <b>300</b>                                        |                              |            |

| TT         | Nội dung                                                                                                                                                  | Kinh phí đối ứng<br>từ ngân sách tỉnh<br>năm 2023 | Đầu mối giao<br>kế hoạch vốn       | Ghi<br>chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------|------------|
| 1          | Xây dựng phần mềm ứng dụng công nghệ số trong công tác quản lý, tổ chức triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, huyện, xã | 300                                               | Sở NN và PTNT                      |            |
| <b>III</b> | <b>Nội dung thành phần số 11 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</b>                                                  | <b>1.080</b>                                      |                                    |            |
| 1          | Thông tin, truyền thông về xây dựng nông thôn mới                                                                                                         | 230                                               | Sở NN và PTNT                      |            |
| 2          | Tập huấn nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp                                                                     | 300                                               | Sở NN và PTNT                      |            |
| 3          | Chi phí quản lý Chương trình                                                                                                                              | 550                                               |                                    |            |
| -          | <i>Sở Nông nghiệp và PTNT</i>                                                                                                                             | 300                                               | <i>Sở NN và PTNT</i>               |            |
| -          | <i>Sở Kế hoạch và Đầu tư</i>                                                                                                                              | 50                                                | <i>Sở Kế hoạch và Đầu tư</i>       |            |
| -          | <i>Sở Tài chính</i>                                                                                                                                       | 50                                                | <i>Sở Tài chính</i>                |            |
| -          | <i>Sở Xây dựng</i>                                                                                                                                        | 50                                                | <i>Sở Xây dựng</i>                 |            |
| -          | <i>Sở Tài nguyên và Môi trường</i>                                                                                                                        | 100                                               | <i>Sở Tài nguyên và Môi trường</i> |            |

**Ghi chú:**

(\*): Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan đề xuất phân bổ chi tiết trình UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo thực hiện.

1830



**PHỤ LỤC II**

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT                | Nội dung                    | Dự toán đã giao tại Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh (kinh phí đối ứng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, vốn sự nghiệp) | Dự toán điều chỉnh |          | Dự toán sau điều chỉnh |
|-------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|------------------------|
|                   |                             |                                                                                                                                                                   | Tăng (+)           | Giảm (-) |                        |
| SỰ NGHIỆP KINH TẾ |                             | 5.094                                                                                                                                                             | 1.954              | -1.954   | 5.094                  |
| 1                 | Sở Nông nghiệp và PTNT      | 5.094                                                                                                                                                             |                    | -1.954   | 3.140                  |
| 2                 | Sở Kế hoạch và Đầu tư       |                                                                                                                                                                   | 50                 |          | 50                     |
| 3                 | Sở Tài chính                |                                                                                                                                                                   | 50                 |          | 50                     |
| 4                 | Sở Xây dựng                 |                                                                                                                                                                   | 50                 |          | 50                     |
| 5                 | Sở Tài nguyên và Môi trường |                                                                                                                                                                   | 100                |          | 100                    |
| 6                 | Thành phố Quy Nhơn          |                                                                                                                                                                   | 25                 |          | 25                     |
| 7                 | Thị xã An Nhơn              |                                                                                                                                                                   | 810                |          | 810                    |
| 8                 | Thị xã Hoài Nhơn            |                                                                                                                                                                   | 25                 |          | 25                     |
| 9                 | Huyện Tuy Phước             |                                                                                                                                                                   | 719                |          | 719                    |
| 10                | Huyện Phù Mỹ                |                                                                                                                                                                   | 20                 |          | 20                     |
| 11                | Huyện Phù Cát               |                                                                                                                                                                   | 20                 |          | 20                     |
| 12                | Huyện Hoài Ân               |                                                                                                                                                                   | 20                 |          | 20                     |
| 13                | Huyện Tây Sơn               |                                                                                                                                                                   | 20                 |          | 20                     |
| 14                | Huyện Vĩnh Thạnh            |                                                                                                                                                                   | 15                 |          | 15                     |
| 15                | Huyện An Lão                |                                                                                                                                                                   | 15                 |          | 15                     |
| 15                | Huyện Vân Canh              |                                                                                                                                                                   | 15                 |          | 15                     |